

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét tờ trình số 2597/TTr-CHHĐTVN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Quảng Bình gồm các khu bến: Hòn La, Mũi Độc, Sông Gianh, Lệ Thủy, các khu chuyển tải, các khu neo chờ, tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: từ 19,25 triệu tấn đến 22,5 triệu tấn; hành khách từ 48 nghìn lượt khách đến 60 nghìn lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 09 đến 11 bến cảng gồm từ 16 cầu cảng đến 19 cầu cảng với tổng chiều dài từ 3.026 m đến 3.706 m (chưa bao gồm các bến khác và các bến cảng phát triển có điều kiện tại khu bến Mũi Độc và Lệ Thủy).

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Mũi Độc:

- + Về hàng hóa thông qua: từ 4,5 triệu tấn đến 5,0 triệu tấn.

- + Quy mô các bến cảng: 02 bến cảng gồm 02 cầu cảng với tổng chiều dài 750 m (chưa bao gồm các bến cảng khác và bến cảng phát triển có điều kiện), cụ thể như sau:

- . Bến cảng chuyên dùng Trung tâm điện lực Quảng Trạch I: 01 cầu cảng hàng rời (hàng than) dài 300 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,0 triệu tấn đến 3,5 triệu tấn.

- . Bến cảng chuyên dùng Trung tâm điện lực Quảng Trạch II: 01 cầu cảng hàng lỏng khí (LNG) dài 450 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,5 triệu tấn.

- . Bến cảng phát triển có điều kiện: đầu tư bến cảng đầu mối nhập khẩu, trung chuyển than phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch tổng thể về năng lượng.

- Khu bến Hòn La:

- + Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 12,65 triệu tấn đến 15,40 triệu tấn; hành khách từ 48 nghìn lượt khách đến 60 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số từ 04 bến cảng đến 06 bến cảng gồm từ 08 cầu cảng đến 11 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.889 m đến 2.569 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể:

. Bến cảng PTSC Hòn La: 02 cầu cảng hàng tổng hợp, hàng rời với tổng chiều dài 415 m, tiếp nhận tàu tổng hợp, container trọng tải đến 50.000 tấn, tàu hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,5 triệu tấn đến 3,0 triệu tấn.

. Bến cảng Tổng hợp Quốc tế Hòn La: từ 03÷04 cầu cảng hàng tổng hợp, container, rời, tiếp nhận tàu khách với tổng chiều dài 1.000 m, tiếp nhận tàu tổng hợp, container trọng tải đến 50.000 tấn, tàu hàng rời, chở thiết bị trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và 02 cầu cảng khác với tổng chiều dài 210 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 7.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,75 triệu tấn đến 5,0 triệu tấn, hàng khách thông qua từ 48 nghìn lượt khách đến 60 nghìn lượt khách.

. Bến cảng xăng dầu DKC Hòn La: 02 cầu cảng chuyên dùng xăng dầu với tổng chiều dài 484 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,9 triệu tấn đến 3,4 triệu tấn.

. Bến cảng tổng hợp, container, hàng rời (phía Tây khu bến Hòn La): 01÷03 bến cảng gồm 01÷03 cầu cảng với tổng chiều dài 670 m, tiếp nhận tàu tổng hợp, container trọng tải đến 50.000 tấn và tàu hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,5 triệu tấn đến 4,0 triệu tấn.

- Khu bến Sông Gianh:

+ Về hàng hóa thông qua: 0,6 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 03 bến cảng gồm 06 cầu cảng (04 cầu cảng và 02 khu neo chuyển tải) với tổng chiều dài 387 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể:

. Bến cảng Gianh: 01 cầu cảng hàng tổng hợp dài 68 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 1.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,1 triệu tấn.

. Bến cảng Thăng Lợi: 02 cầu cảng hàng tổng hợp với tổng chiều dài 225 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,4 triệu tấn.

. Bến cảng xăng dầu sông Gianh: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 94 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,1 triệu tấn.

- Bến cảng tại huyện Lệ Thủy:

+ Bến cảng và khu neo chuyển tải phục vụ khai thác khoáng sản tại huyện Lệ Thủy được phát triển phù hợp với điều kiện tại khu vực và năng lực nhà đầu tư.

- Các khu chuyển tải, khu neo, chờ, tránh, trú bão:

. Các khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão tại Hòn La và cửa Gianh cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn; khu neo chờ, tránh, trú bão trong sông Gianh cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn; các khu neo chờ, tránh, trú bão khác có đủ điều kiện.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được phát triển đồng bộ với hạ tầng bến cảng; đầu tư xây dựng hệ thống đê chắn cát luồng Cửa Gianh; đầu tư xây dựng đê chắn sóng phía Đông Nam khu bến Hòn La; kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng Cửa Gianh duy trì chuẩn tắc luồng hiện hữu cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn; cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải Hòn La cho tàu trọng tải 20.000÷50.000 tấn. Lộ trình đầu tư tùy thuộc vào khả năng bố trí, huy động nguồn lực. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.

d) Định hướng quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến cảng phục vụ trực tiếp cho các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu và bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, bến nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại khu vực Hòn La, Mũi Độc, Cửa Gianh.

- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch tỉnh Quảng Bình, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình chấp thuận, công bố.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 116,19 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 13.330 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 7.836 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 1.994 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 5.842 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Đầu tư xây dựng hệ thống đê chắn cát luồng Cửa Gianh; đầu tư các kết cấu hạ

tăng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Bến cảng biển

Đầu tư các bến cảng tại khu bến Hòn La và khu bến Mũi Độc phục vụ phục vụ khu kinh tế Hòn La và Trung tâm điện lực Quảng Trạch.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025, trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng biển (bến cảng, luồng tàu, đê, kè chắn sóng...) để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích Nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng

biển thông minh, đồng thời nghiên cứu đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư cảng biển.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai

thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Quảng Bình.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh Quảng Bình: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Quảng Bình theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Quảng Bình.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng. Đồng thời căn cứ kết quả dự báo quy hoạch và thực tế hàng hoá thông qua tại khu vực để xem xét hiệu quả làm cơ sở cấp phép dự án đầu tư với quy mô, tiến trình phù hợp.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Quảng Bình theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh Quảng Bình;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN QUẢNG BÌNH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Triệu tấn

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp					Kịch bản cao		
		Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
	CẢNG BIỂN QUẢNG BÌNH	19,25	-	14,75	4,50	22,50	-	17,50	5,00
I	Khu bến Hòn La	12,65	-	9,75	2,90	15,40	-	12,00	3,40
1	Bến cảng PTSC Hòn La	2,50	-	2,50	-	3,00	-	3,00	-
2	Bến cảng Tổng hợp Quốc tế Hòn La	3,75	-	3,75	-	5,00	-	5,00	-
3	Bến cảng xăng dầu DKC Hòn La	2,90	-	-	2,90	3,40	-	-	3,40
4	Bến cảng Tổng hợp, container, hàng rời	3,50	-	3,50	-	4,00	-	4,00	-
II	Khu bến Mũi Độc	4,50	-	3,00	1,50	5,00	-	3,50	1,50
1	Bến cảng chuyên dùng Trung tâm điện lực Quảng Trạch I	3,00	-	3,00	-	3,50	-	3,50	-
2	Bến cảng chuyên dùng Trung tâm điện lực Quảng Trạch II	1,50	-	-	1,50	1,50	-	-	1,50
3	Bến cảng phát triển có điều kiện	Đầu tư bến cảng đầu mối nhập khẩu, trung chuyển than phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch tổng thể về năng lượng							
III	Khu bến sông Gianh	0,60	-	0,50	0,10	0,60	-	0,50	0,10
1	Bến cảng Gianh	0,10	-	0,10	-	0,10	-	0,10	-
2	Bến cảng Thăng Lợi	0,40	-	0,40	-	0,40	-	0,40	-
3	Bến cảng Xăng dầu sông Gianh	0,10	-	-	0,10	0,10	-	-	0,10
IV	Bến cảng tại huyện Lệ Thủy	Phục vụ khai thác khoáng sản tại huyện Lệ Thủy được phát triển phù hợp với điều kiện tại khu vực và năng lực nhà đầu tư							
V	Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh, trú bão	1,50	-	1,50	-	1,50	-	1,50	-
1	Khu chuyên tải Hòn La	0,30	-	0,30	-	0,30	-	0,30	-
2	Khu chuyên tải Cửa Gianh	1,20	-	1,20	-	1,20	-	1,20	-

PHỤ LỤC 02: DỰ BÁO HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN QUẢNG BÌNH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: nghìn lượt khách

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp	Kịch bản cao
	CẢNG BIỂN QUẢNG BÌNH	48	60
1	Bến cảng Tổng hợp Quốc tế Hòn La	48	60

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN QUẢNG BÌNH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
CẢNG BIỂN QUẢNG BÌNH										
-	Bến cảng, cầu cảng chính	5/602			14/3.026÷17/3.706		20,75÷26,16	116,19	114,56	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	-			Số lượng cầu cảng/chiều dài theo nhu cầu đầu tư					
I	Khu bến Hòn La									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	1/215			8/1.889÷11/2.569		15,5÷20,2	80,63	69,60	
+	Bến cảng tổng hợp, container, hàng rời	1/215			6/1.405÷9/2.085		12,6÷16,8	79,04	49,53	
+	Bến cảng lỏng/khí	-			2/484÷2/484		2,9÷3,4	1,58	19,55	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	-			Số lượng cầu cảng/chiều dài theo đề xuất đầu tư		-	4,18	0,53	
1	Bến cảng PTSC Hòn La	1/215	29.500	TH	2/415÷2/415	50.000 tấn (TH, Container), 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện (Rời)	2,5÷3,4	11,31	9,59	

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
2	Bến cảng Tổng hợp Quốc tế Hòn La									
-	Cầu cảng chính	-	-	TH, Cont., HK	3/740÷4/1.000	50.000 tấn (TH, Container), 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện (Rời)	6÷8	26,03	23,19	Kết hợp bến khách
-	Cầu cảng khác	-	-	CK	2/210 ÷2/210	7.000	-	-	0,53	Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
3	Bến cảng xăng dầu DKC Hòn La	-	-	LK(*)	2/484÷2/484	50.000	2,9÷3,4	1,58	19,55	
4	Bến cảng Tổng hợp, container, hàng rời	-	-	-	1/250÷3/670	50.000 tấn (TH, Container), 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện (Rời)	4,1÷5,4	41,70	16,75	1÷ 3 bến
5	Bến cảng khách	-	-	Tiếp nhận tàu khách quốc tế đến 225.000 GT khi đủ điều kiện						
6	Bến cảng khác	-	-	CK	Số lượng cầu cảng/chiều dài theo nhu cầu đầu tư			4,18	-	Phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động phát triển kinh

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
										tế xã hội tại khu vực
II	Khu bến Mũi Độc	-	-		2/750÷2/750		4,5÷5	5,71	35,13	
+	Bến cảng hàng rời	-	-		1/300÷1/300		3÷3,5	2,20	7,65	
+	Bến cảng lỏng/khí	-	-		1/450÷1/450		1,5÷1,5	3,51	27,48	
1	Bến cảng chuyên dùng Trung tâm điện lực Quảng Trạch I	-	-	TH(*)	1/300÷1/300	100.000	3÷3,5	2,20	7,65	
2	Bến cảng chuyên dùng Trung tâm điện lực Quảng Trạch II	-	-	LK(*)	1/450÷1/450	150.000	1,5÷1,5	3,51	27,48	
3	Bến cảng phát triển có điều kiện	-	-	Đầu tư bến cảng đầu mối nhập khẩu, trung chuyển than phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch tổng thể về năng lượng						Bến cảng phát triển có điều kiện
III	Khu bến sông Gianh	4/387			4/387		0,75÷0,96	25,68	9,83	
+	Bến cảng tổng hợp	3/293	5.000		3/293		0,65÷0,86	23,95	6,65	
+	Bến cảng lỏng/khí	1/94	1.200		1/94		0,1÷0,1	1,73	3,19	
1	Bến cảng Gianh	1/68	1.000	TH	1/68	1.000	0,21÷0,28	3,64	1,45	
2	Bến cảng Thăng Lợi	2/225	5.000	TH	2/225	5.000	0,44÷0,58	20,31	5,20	Kết hợp trang trí, đóng mới,

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
										sửa chữa tàu
3	Bến cảng Xăng dầu sông Gianh	1/94	1.200	LK(*)	1/94	2.000	0,1÷0,1	1,73	3,19	
IV	Bến cảng tại huyện Lệ Thủy	-	-	Phục vụ khai thác khoáng sản tại huyện Lệ Thủy được phát triển phù hợp với điều kiện tại khu vực và năng lực nhà đầu tư						Bến cảng phát triển có điều kiện

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Quảng Bình, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước nghiên cứu dự án.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ Cont.: container;

+ HK: khách;

+ LK: lỏng/khí;

+ CK: cảng khác;

+ (*): bến cảng không kinh doanh xếp dỡ.

PHỤ LỤC 03: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU CẢNG BIỂN QUẢNG BÌNH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Thông số hiện trạng			Thông số quy hoạch 2030			
		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Cỡ tàu (tấn)
I	Khu bến Hòn La							
1	Luồng hàng hải Hòn La	3,2	100	-8,2	3,2	150	-12,5	Tàu tổng hợp, container 50.000 tấn, tàu hàng rời 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện
II	Khu bến Mũi Độc							
1	Tuyến luồng hàng hải chuyên dùng phục vụ Bến cảng chuyên dùng trung tâm điện lực Quảng Trạch I, II	-	-	-	3,6	170	-13,9	Tàu hàng rời 100.000 tấn, tàu hàng lỏng khí 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện
III	Khu bến Sông Gianh							
1	Tuyến luồng hàng hải Cửa Gianh	4,8	70	-4,8	4,8	70	-4,8	5.000

Ghi chú:

Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.

PHỤ LỤC 04: DANH MỤC CÁC KHU CHUYỂN TẢI CẢNG BIỂN QUẢNG BÌNH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Khu chuyển tải	Số lượng điểm chuyển tải	Cỡ tàu (tấn)
	TỔNG CỘNG	15	
1	Khu chuyển tải tạm thời khu vực cảng Hòn La - Quảng Bình	1	40.000
2	Khu chuyển tải tại Hòn La	4	Đến 100.000
3	Khu neo chuyển tải, neo chờ tại Cửa Gianh (bao gồm khu chuyển tải tạm thời tại Cửa Gianh hiện hữu)	12	Đến 100.000

Ghi chú:

Các khu chuyển tải là kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô được chấp thuận thiết lập; giải tỏa phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng thay thế và các quy hoạch có liên quan.